

Phụ lục I
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí1	Vị trí2	Vị trí3
1	Phường Tân Lập	77.000	66.000	-
2	Phường Tân Hòa	77.000	66.000	-
3	Phường Tân An	77.000	66.000	-
4	Phường Thành Nhất	66.000	60.500	49.500
5	Phường Tân Lợi	66.000	-	-
6	Phường Tân Thành	66.000	-	-
7	Phường Tân Tiến	66.000	-	-
8	Phường Tự An	77.000	-	-
9	Phường Ea Tam	138.600	66.000	60.500
10	Phường Khánh Xuân	66.000	55.000	49.500
11	Xã Hòa Thuận	50.000	-	-
12	Xã Cư Êbur	55.000	48.000	40.000
13	Xã Ea Tu	60.000	50.000	-
14	Xã Hòa Thắng	55.000	45.000	-
15	Xã Ea Kao	55.000	45.000	40.000
16	Xã Hòa Phú	50.000	42.000	-
17	Xã Hòa Khánh	50.000	45.000	40.000
18	Xã Hòa Xuân	45.000	40.000	-

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1.1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Buôn Păn Lăm - Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Cánh đồng Chùa
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 7, 10, 11

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.5. Phường Tân Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.6. Phường Tân Thành

Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.7. Phường Tân Tiến

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.8. Phường Tự An

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.9. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Buôn Alê B

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.10. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang.

- Vị trí 2: Tổ dân phố 12, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Hòa Thuận

- Tính 1 vị trí trong toàn xã

1.12. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Đũng, buôn Dũa Prông

- Vị trí 2: Cánh đồng Thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.13. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn Tân Hiệp

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.14. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.15. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Cánh đồng Thôn Tân Hưng, buôn Cao, thôn 1, buôn Đork.
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 2, buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, thôn 3, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.16. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Cánh đồng Bắc lúa thái, cánh đồng thôn 11, cánh đồng buôn M'rê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.17. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Cánh đồng Đoàn Kết, Quyết Thắng
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn K'Bu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.18. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, thôn 2, thôn 5, buôn Draik'ling, Cư Dluê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	108.000	96.000	-
2	Phường Tân Hòa	108.000	96.000	-
3	Phường Tân An	108.000	96.000	-
4	Phường Thành Nhất	102.000	90.000	78.000
5	Phường Tân Lợi	108.000	96.000	84.000
6	Phường Thành Công	151.200	-	-
7	Phường Tân Thành	108.000	96.000	84.000
8	Phường Tân Tiến	108.000	90.000	-
9	Phường Tự An	108.000	96.000	84.000
10	Phường Ea Tam	108.000	96.000	-
11	Phường Khánh Xuân	102.000	90.000	78.000
12	Xã Hòa Thuận	82.500	71.500	66.000

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Xã Cư Êbur	88.000	77.000	66.000
14	Xã Ea Tu	82.500	71.500	66.000
15	Xã Hòa Thắng	82.500	71.500	60.500
16	Xã Ea Kao	82.500	71.500	60.500
17	Xã Hòa Phú	71.500	66.000	55.000
18	Xã Hòa Khánh	71.500	60.500	55.000
19	Xã Hòa Xuân	78.000	60.000	-

2.1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.5. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.6. Phường Thành Công

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

2.7. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.8. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng; toàn bộ Phường Thống Nhất cũ.

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

2.9. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.10. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 7, 9

2.11. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang
- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.12. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6
- Vị trí 2: Thôn 4, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.13. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn 3, buôn Dũa Prông, buôn Kdũn, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.14. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.15. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.16. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Cao
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Jũ, thôn Cao Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.17. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7
- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.18. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.19. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	140.000	126.000	-
2	Phường Tân Hòa	140.000	126.000	-
3	Phường Tân An	140.000	126.000	-
4	Phường Thành Nhất	140.000	126.000	105.000
5	Phường Tân Lợi	140.000	126.000	112.000
6	Phường Thành Công	196.000	-	-
7	Phường Tân Thành	140.000	126.000	105.000
8	Phường Tân Tiến	140.000	119.000	-
9	Phường Tự An	140.000	126.000	112.000
10	Phường Ea Tam	140.000	119.000	-
11	Phường Khánh Xuân	133.000	112.000	98.000
12	Xã Hòa Thuận	117.000	97.500	84.500
13	Xã Cư Êbur	117.000	97.500	84.500
14	Xã Ea Tu	110.500	97.500	84.500
15	Xã Hòa Thắng	123.500	104.000	91.000

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Xã Ea Kao	117.000	104.000	91.000
17	Xã Hòa Phú	91.000	78.000	71.500
18	Xã Hòa Khánh	91.000	78.000	71.500
19	Xã Hòa Xuân	84.500	71.500	-

3.1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 8, 9, buôn Păn Lăm, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2, 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.5. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.6. Phường Thành Công

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

3.7. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.8. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng, và phường Thống Nhất cũ.

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

3.9. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.10. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 11, buôn M'Đuk
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.11. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang
- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.12. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6
- Vị trí 2: Thôn 4, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.13. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, buôn Dũa Prông
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.14. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.15. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.16. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, thôn 3, thôn 2, thôn 4.
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, buôn

Đork

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.17. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7

- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.18. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.19. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Buôn Cư Dluê, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, Buôn Draì H'ling, Buôn Buôr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân An	40.000		
2	Phường Thành Nhất	40.000		
3	Phường Tân Lợi	40.000		
4	Phường Tân Thành	40.000		
5	Phường Ea Tam	50.000		
6	Phường Khánh Xuân	40.000		
7	Xã Cư Êbur	30.000		
8	Xã Hòa Thắng	30.000		
9	Xã Ea Kao	40.000		
10	Xã Hòa Phú	20.000		

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	60.000		
2	Phường Tân Hòa	60.000		
3	Phường Tân An	60.000		
4	Phường Thành Nhất	60.000		
5	Phường Tân Lợi	60.000		

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phường Tân Tiến	60.000		
7	Phường Tự An	60.000		
8	Phường Ea Tam	60.000		
9	Phường Khánh Xuân	45.000		
10	Xã Hòa Thuận	30.000		
11	Xã Cư Êbur	40.000		
12	Xã Ea Tu	40.000		
13	Xã Hòa Thắng	50.000		
14	Xã Ea Kao	40.000		
15	Xã Hòa Phú	30.000		
16	Xã Hòa Khánh	30.000		
17	Xã Hòa Xuân	35.000		

6. Giá đất ở tại nông thôn:

DVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Hòa Thuận			
1	Quốc lộ 14	Hết cầu Đạt lý (Thửa 27; TBĐ số 51)	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 22; TBĐ số 53)	9.750.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 01; TBĐ số 53)	Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	7.150.000
		Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột (Thửa 22; TBĐ số 42)	5.400.000
2	Đường vào thôn Kiên Cường	Quốc lộ 14 (Thửa 268; TBĐ số 43)	Đền đập hồ Đạt lý (Hết thửa 03; TBĐ số 32)	1.950.000
3	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.170.000
4	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
II	Xã Cư Êbur			-
1	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư Êbur (Thửa 24; TBĐ số 102)	Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	9.600.000
		Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	10 tháng 3 (Hết thửa 183; TBĐ số 88)	8.800.000
		10 tháng 3 (Thửa 171; TBĐ số 88)	Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	6.400.000
		Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	Ranh giới huyện Buôn Đôn (Hết thửa 131; TBĐ số 11)	2.400.000
2	Các trục đường chính tại xã Cư Êbur			
	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Thửa 316; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 13; TBĐ số 92)	3.900.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 110; TBĐ số 93)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 62; TBĐ số 94)	3.250.000
	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Thửa 183; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 26; TBĐ số 92)	4.160.000
		10 tháng 3 (Thửa 217; TBĐ số 87)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; TBĐ số 87)	3.250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			số 85)	
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 66; TBD số 94)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 101; TBD số 94)	3.250.000
	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Thửa 237; TBD số 93)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa 148; TBD số 93)	3.900.000
		Cổng sau Nhà thờ Châu Sơn (Thửa 119; TBD số 92)	10 tháng 3 (Hết thửa 70; TBD số 92)	3.510.000
		10 tháng 3 (Thửa 433; TBD số 92)	Hết địa bàn thôn 3 (Hết thửa 43; TBD số 85)	3.250.000
	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Hết thửa 235; TBD số 94)	Hết khu dân cư (Giáp 10 tháng 3 - Hết thửa 110; TBD số 92)	3.900.000
3	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đung)			3.510.000
4	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đung)			3.250.000
5	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đung)			3.380.000
6	Đường liên thôn	Ngã ba tượng thánh Gioan (Thửa 177; TBD số 87)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (Hết thửa 144; TBD số 83)	3.250.000
7	Giải phóng (Đoạn xã Cư ÊBur)	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 195; TBD số 45)	10 tháng 3 (Hết thửa 105; TBD 53)	4.550.000
8	Y Moan Ênuôl nối dài	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 146; TBD số 37)	Đường trục 2 buôn Dha Prông (Hết thửa 67; TBD số 70)	9.000.000
9	Đường giao thông trục 1 buôn Dha Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 164; TBD số 70)	Hết thửa đất số 288, 315; TBD số 68	2.400.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; TBD số 70)	Hết thửa đất số 649; TBD số 37	2.400.000
10	Đường giao thông trục 2 buôn Dha Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; TBD số 70)	Hết thửa đất số 181; TBD số 24 và thửa đất số 5; TBD số 35	1.800.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 923; TBD số 70)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa 108; TBD số 38)	1.800.000
11	10 tháng 3	Đoạn qua xã Cư ÊBur		8.250.000
12	Đất các khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			1.170.000
	Đường rộng dưới 5m			910.000
13	Đất khu vực còn lại (Thôn 8)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.040.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
III	Xã Ea Tu			
1	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Bắt đầu từ ranh giới xã Ea Tu (Thửa 04; TBD số 12)	Hết cầu Đạt lý (Hết thửa 31; TBD số 57)	9.100.000
		Hết cầu Đạt Lý (Thửa 05; TBD số 57)	Hết địa bàn xã Ea Tu (Hết thửa 01; TBD số 92)	9.750.000
2	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Nguyễn Văn Linh (Thửa 58; TBD số 56)	Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Hết thửa 64; TBD số 62)	3.500.000
		Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Thửa 69; TBD số 62)	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa 321; TBD số 85)	2.800.000
		Hết ngã tư sân bóng Buôn KoTam (Thửa 34; TBD số 84)	Quốc lộ 26 (Hết thửa 71; TBD số 85)	3.080.000
3	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Hòa (Thửa 33; TBD số 40)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuật (Hết thửa 36; TBD số 77)	5.250.000
4	Đường nối Nguyễn	Nguyễn Văn Linh (Thửa	Hết ranh giới xã Ea Tu	2.800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	24; TĐĐ số 56)		
5	Đường vào thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận	Quốc lộ 14 (Thửa 307; TĐĐ số 51)	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Hiền (Thửa 133, TĐĐ số 47)	1.950.000
6	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.040.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
IV	Xã Hòa Thắng			
1	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa 89; TĐĐ số 60)	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa 06; TĐĐ số 62)	6.000.000
2	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km5 (Thửa 78; TĐĐ số 03)	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TĐĐ số 52)	7.700.000
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TĐĐ số 52)	Nguyễn Thái Bình (Hết thửa 80; TĐĐ số 60)	12.000.000
3	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 88; TĐĐ số 60)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TĐĐ số 83)	12.000.000
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TĐĐ số 83)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	5.400.000
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	4.800.000
4	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 507; TĐĐ số 52)	Nhà bà Châu (Hết thửa 45; TĐĐ số 50)	4.900.000
5	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội Thôn 5 (Thửa 48; TĐĐ số 83)	Hết khu dân cư thôn 4 (Hết thửa 364; TĐĐ số 27)	2.600.000
6	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa 8, TĐĐ số 74)	2.400.000
7	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa 20, TĐĐ số 28)	2.400.000
8	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
9	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng, đoạn từ Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến Nguyễn Thái Bình			
	* Phía thôn 2, thôn 3			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.040.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.440.000
	* Phía ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến đường Đam San			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.160.000
10	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.680.000
	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình, đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường vào buôn Kom Leo			
	* Phía thôn 3, thôn 5			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
	* Phía thôn 8, thôn 9			
11	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.160.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.680.000
	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ đường vào buôn Kom Leo đến Bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) dài khoảng 300m			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
12	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) đến hết địa bàn xã Hoà Thắng dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.950.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.300.000
13	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng			
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			1.950.000
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			1.560.000
14	Các tuyến đường trong khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.170.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
15	Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng			
	- Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			11.000.000
	- Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			10.500.000
	- Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			10.500.000
	- Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			11.000.000
	- Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			10.500.000
	- Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			11.000.000
	- Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			11.700.000
V	Xã Ea Kao			-
1	Y Wang (Nối dài)	Cầu Ea Kniêr (Thửa 01; TĐĐ số 65)	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao) - (Hết thửa 69; TĐĐ số 75)	7.150.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao)	Đập Ea Kao (Thửa 419; TĐĐ số 81)	5.200.000
2	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Y Wang (Hết thửa 77; TĐĐ số 75)	Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 81; TĐĐ số 92)	1.800.000
		Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 82; TĐĐ số 92)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	1.500.000
3	Đường giao thông đi vào thôn Cao Thành	Y Wang (Thửa 528; TĐĐ số 72)	Mường thủy lợi N2 (Hết thửa 08; TĐĐ số 20)	1.950.000
4	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nối dài) Thửa 402; TĐĐ 76	Hết thửa 10; TĐĐ số 83	2.040.000
5	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nối dài (Đoạn từ cầu Kniêr đến hết ngã ba Bưu Điện)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			1.080.000
	Đường rộng dưới 5m			840.000
6	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nối dài (Đoạn từ ngã ba Bưu Điện đến Đập Ea Kao)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			910.000
	Đường rộng dưới 5m			650.000
7	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường trục chính xã Ea Kao (Đoạn từ Ngã ba Bưu điện đến hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.020.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			720.000
VI	Xã Hòa Phú			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Hòa Khánh (Thửa 14; TĐĐ số 97)	Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Hết thửa 11; TĐĐ số 113)	4.200.000
		Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Thửa 12; TĐĐ số 113)	Ngã 3 đường vào hầm đá (Hết thửa 214; TĐĐ số 110)	4.800.000
		Ngã 3 đường vào hầm đá	Ngã 3 đường vào Làng Thái và	5.400.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		(Thửa 220; TĐĐ số 110)	đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Hết thửa 183; TĐĐ số 117)	
		Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Thửa 182; TĐĐ số 117)	Cầu Sêrêpôk	4.320.000
2	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14 (Thửa 219; TĐĐ số 110)	Hội trường thôn 11 (Hết thửa 74; TĐĐ số 125)	1.440.000
3	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Thửa 56; TĐĐ số 118)	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa 15; TĐĐ số 123)	840.000
4	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14 (Thửa 174; TĐĐ số 117)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TĐĐ số 96)	1.800.000
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TĐĐ số 96)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa 29; TĐĐ số 85)	960.000
5	Đường vào xóm Hội phụ Lão	Quốc lộ 14 (Thửa 242; TĐĐ số 116)	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa 89; TĐĐ số 123)	900.000
6	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14 (Thửa 289; TĐĐ số 116)	Nhà ông Hà Văn Danh (Hết thửa 23; TĐĐ số 106)	840.000
7	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14 (Thửa 286; TĐĐ số 112)	Suối Ea Tuôr (Hết thửa 266; TĐĐ số 122)	1.440.000
8	Đường giao thông	Quốc lộ 14 (Hết thửa 126; TĐĐ số 104)	Cầu buôn M'rê	1.200.000
9	Đất khu vực còn lại			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			480.000
VII	Xã Hòa Khánh			-
1	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Khánh Xuân (Thửa 161; TĐĐ số 15)	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Hết thửa 511; TĐĐ số 74)	3.000.000
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Thửa 01; TĐĐ số 78)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	2.400.000
2	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đến ranh giới xã Hòa Phú	4.200.000
3	Đường liên xã đi Ea Kao	Tỉnh lộ 2 (Thửa số 1128; 1137, tờ bản đồ số 15)	Giáp ranh xã Ea Kao	1.200.000
4	Đường nối QL 14 với tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14 (Thửa 95, TĐĐ số 53)	Tỉnh lộ 2 (Hết thửa 1135; TĐĐ số 15)	1.080.000
5	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			840.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
VIII	Xã Hòa Xuân			
1	Đường giao thông	Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.300.000
		Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.950.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Ranh giới huyện Buôn Đôn	1.170.000
		Cầu Buôn Cư Dluê (Thửa 669; TĐĐ số 60)	Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TĐĐ số 55)	1.105.000
		Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TĐĐ số 55)	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	840.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Trụ sở trại lúa giống Hoà Xuân	720.000
2	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			650.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			455.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	12.000.000
2	30 tháng 4 (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	12.000.000
	30 tháng 4 (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	28.000.000
3	A Dừa	Lê Duẩn	Sầm Băm	10.200.000
4	A Mí Đoan	Đầu đường (Thửa 10; TĐĐ số 9 phường Tự An)	Hết đường (Hết thửa 208, 217; TĐĐ số 82)	9.000.000
5	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	6.000.000
	Ama Jhao (trừ khu tái định cư Păn Lăm-Kôsiêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	18.750.000
6	Ama Jhao (thuộc khu tái định cư Păn Lăm-Kôsiêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	25.000.000
7	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	21.000.000
		Hùng Vương	Hết đường (Hết thửa 24, 25; TĐĐ số 17)	16.500.000
8	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	18.750.000
9	Ama Quang	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
10	Ama Sa	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
11	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	10.500.000
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa 1; TĐĐ số 24 và hết thửa 219; TĐĐ số 39)	7.500.000
12	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	6.000.000
13	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sầm Băm	9.000.000
14	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	33.000.000
15	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Hẻm 53 Giải Phóng	6.300.000
16	Bể Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	6.750.000
17	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	11.250.000
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	6.000.000
18	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TĐĐ số 22)	10.500.000
		Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TĐĐ số 22)	Hết đường (Đến thửa 30, 42; TĐĐ số 22)	7.500.000
19	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	15.000.000
20	Cao Bá Quát	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	11.250.000
21	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	12.750.000
22	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	15.750.000
23	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	13.500.000

24	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
25	Chê Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	16.500.000
26	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
27	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 150; TBĐ số 13)	9.000.000
28	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	16.500.000
		Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	15.000.000
29	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	5.250.000
30	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Hẻm 14 Cù Chính Lan	7.500.000
		Hẻm 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	4.500.000
	Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	9.000.000
		Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 68, 87; TBĐ số 40)	7.500.000
31	Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	14.000.000
32	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	10.800.000
33	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	16.400.000
34	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 21; TBĐ số 90	5.250.000
		Hết thửa 21; TBĐ số 90	Hết đường (Hết thửa 52; TBĐ số 90 và hết thửa 626; TBĐ số 55)	3.750.000
35	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	23.250.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	14.250.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 41, 56; TBĐ số 11)	12.750.000
36	Đào Tấn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	13.500.000
37	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	15.000.000
38	Đặng Nguyên Căn	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	9.000.000
39	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	7.500.000
40	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	16.500.000
41	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	9.000.000
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	6.000.000
42	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	6.000.000
43	Đặng Văn Ngữ	Lê Duẩn	Sấm B्रm	9.000.000
		Sấm B्रm	Hết đường (Thửa 107; TBĐ số 25)	7.500.000
44	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	18.000.000
45	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	75.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	60.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	37.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 146; TBĐ số 6)	19.500.000
46	Điều Văn Cái	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm B्रm)	8.250.000
47	Đình Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	7.500.000
		Hết ranh giới số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	Nơ Trang Gưh	6.000.000
48	Đình Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	9.000.000
49	Đình Núp	Ama Khê	Y Ni Ksor	10.500.000
50	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	32.250.000
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	28.600.000
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	19.500.000
51	Đình Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa 107, 237;	7.500.000

			TBĐ 11)	
52	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	18.000.000
53	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang (Thửa 102, TBĐ số 8)	7.500.000
54	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	9.000.000
55	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Ếnuôl	Mười Tháng Ba	9.000.000
56	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	20.250.000
		Hà Huy Tập	Y Moan Ếnuôl	12.000.000
		Y Moan Ếnuôl	10 tháng 3	9.000.000
57	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	7.500.000
58	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	12.000.000
59	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	16.500.000
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	18.000.000
60	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Khởi	26.250.000
		Đồng Khởi	10 tháng 3	22.500.000
		10 tháng 3	Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	15.000.000
		Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	9.000.000
61	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	60.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	45.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	37.500.000
62	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	19.500.000
63	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	19.500.000
64	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	10.500.000
65	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	18.000.000
66	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường (Thửa 113; TBĐ số 13)	9.000.000
67	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	40.500.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	67.500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	37.500.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	27.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	21.000.000
68	Hoàng Đình Ái	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	6.300.000
69	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Y Ngông	15.000.000
70	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	4.200.000
71	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	15.400.000
72	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ếnuôl	Thửa 142, TBĐ số 19	7.500.000
		Thửa 142, TBĐ số 19	Hết đường (Hết thửa 660; TBĐ số 23)	4.500.000
73	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	19.500.000
74	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	21.000.000
75	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 210, 124; TBĐ số 7)	18.000.000
76	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	6.000.000
77	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	14.250.000
78	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	12.750.000
79	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đỉnh Tiên Hoàng	45.000.000
		Đỉnh Tiên Hoàng	Bà Triệu	33.000.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	27.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Khê	16.000.000
		Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-KôSiêr)	Ama Jhao	20.000.000
		Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-KôSiêr)	Ama Jhao	25.000.000
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	12.800.000
		Từ ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	15.000.000
80	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	46.500.000

81	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	15.000.000
82	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	8.250.000
83	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sấm B्रăm	11.550.000
84	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.750.000
85	Kpă Nguyên	Lý Thái Tô	Lý Chính Thắng	19.500.000
86	Kpă Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	20.550.000
87	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	7.050.000
88	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 243; TBĐ số 7 và hết thửa 227; TBĐ số 6)	18.000.000
89	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa 38; 61; TBĐ số 45)	3.750.000
90	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	7.500.000
91	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	10.500.000
92	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên phải: Bể Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	45.000.000
		Bên phải: Bể Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	Cầu Ea Tam	33.000.000
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	30.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	19.500.000
93	Lê Đại Cang	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	21.000.000
94	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	22.500.000
95	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	22.500.000
96	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	42.000.000
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	75.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	63.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	52.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	37.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	24.000.000
97	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	11.250.000
98	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tản Đà	15.000.000
99	Lê Minh Xuân	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	9.000.000
100	Lê Quang Sung	Y Bih Aleo	Trần Hữu Dực	18.000.000
101	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tô	25.500.000
102	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	60.000.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	48.000.000
103	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	24.000.000
104	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	10.500.000
105	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.000.000
106	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngữ	Khúc Thừa Dụ	9.000.000
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	11.700.000
107	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa 33; TBĐ số 56 Tân An; Hết thửa 7; TBĐ số 78 phường Tân Lập)	12.000.000
108	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	10.500.000
109	Lê Vự	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Trương Quang Tuân)	15.000.000
110	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	9.000.000
111	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	17.250.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	19.500.000
112	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	37.500.000
113	Lý Thái Tô	Lý Tự Trọng	Đồng Khởi	37.500.000

114	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	67.500.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	60.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	52.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	37.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	27.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	22.500.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	15.000.000
115	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	40.500.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	35.000.000
116	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	5.250.000
117	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	13.500.000
		Nơ Trang Gùh	Mai Xuân Thưởng	9.000.000
118	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	23.250.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	30.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	20.250.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 124; TBĐ số 4)	12.750.000
119	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	25.500.000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	21.000.000
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa 11, 23; TBĐ số 26)	12.000.000
120	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường (Đường Trần Quý Cáp)	13.500.000
121	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Mạc Đĩnh Chi	21.000.000
		Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông	15.000.000
122	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	6.000.000
		Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	Hết địa bàn phường	3.750.000
123	Nam Quốc Cang	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	10.500.000
124	Nay Der	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hẻm 79 Đinh Núp)	9.000.000
125	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.000.000
126	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Brăm	7.500.000
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa 171, 254; TBĐ số 118)	6.000.000
127	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 152; TBĐ số 17)	5.250.000
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 152; TBĐ số 17)	Hết địa bàn phường	3.750.000
128	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	22.500.000
129	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	26.250.000
		Ngô Quyền	Hà Huy Tập	19.500.000
130	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	15.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	12.000.000
131	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	48.000.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	30.000.000
132	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	10.500.000
133	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	18.000.000
134	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa 118, TBĐ số 59)	16.500.000
135	Nguyên Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	13.500.000
136	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Công Trại giam	12.000.000
137	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	24.000.000
138	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	46.500.000
139	Nguyễn Binh	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000

	Khiêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	13.500.000
140	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
141	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa 3; TĐ số 157 và hết thửa 24; TĐ số 156)	4.500.000
142	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	25.500.000
143	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	30.000.000
		Trương Quang Giao	Trịnh Văn Cẩn	19.500.000
		Trịnh Văn Cẩn	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	15.000.000
144	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	19.500.000
145	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	52.500.000
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	30.750.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	22.500.000
146	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 450; TĐ số 4)	6.000.000
147	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	7.500.000
		Hết cầu bê tông	Hết đường (Đường Nguyễn Du)	10.500.000
148	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	9.750.000
		Cầu chui	Đền ông Cáo (Thửa 47; TĐ số 38)	8.250.000
		Đền ông Cáo (Thửa 47; TĐ số 38)	Trần Quý Cáp	11.250.000
149	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	9.000.000
150	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	30.000.000
151	Nguyễn Đình Chiểu nổi dài	Ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi	18.750.000
152	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết thửa 102; TĐ số 5	4.500.000
153	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	34.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	30.000.000
154	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	7.500.000
155	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa 180, 190; TĐ số 68)	12.000.000
156	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	34.000.000
		Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	34.000.000
157	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	7.500.000
158	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	12.000.000
159	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Hết khu dân cư K7	12.000.000
		Hết khu dân cư K7	Mười Tháng Ba	7.500.000
160	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	29.250.000
161	Nguyễn Khắc Tinh	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	12.000.000
162	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 52, TĐ số 74 (Sát đường hẻm)	4.500.000
		Hết thửa 52; TĐ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa 128; TĐ số 74)	3.000.000
163	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	22.500.000
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ếnuôl	16.500.000
164	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 56, 210; TĐ số 13)	9.000.000
165	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	18.000.000
166	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	10.500.000
167	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Vòng xoay km5)	Cầu km 5	15.000.000
168	Nguyễn Nhạc	Công an Thành phố	Ngô Gia Tự	18.000.000
169	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	12.000.000
170	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 933;	6.750.000

			TBĐ số 4)	
171	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	6.750.000
172	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	5.250.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 62, 66; TBĐ số 62)	4.500.000
173	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	21.000.000
174	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	67.500.000
175	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	21.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	16.500.000
176	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	12.000.000
177	Nguyễn Thị Định	30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBĐ số 8)	19.500.000
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBĐ số 8)	Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205; TBĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBĐ số 37 phường Tân Tiến)	13.500.000
		Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205; TBĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBĐ số 37 phường Tân Tiến)	Hết thửa 219 và thửa 1046; TBĐ số 12	9.000.000
		Hết thửa 219 và thửa 1046; TBĐ số 12	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	4.500.000
178	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	41.250.000
		Y Jút	Nguyễn Trãi	27.000.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	24.000.000
179	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	7.500.000
180	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	16.500.000
181	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	18.000.000
182	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	7.500.000
183	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa 22; TBĐ số 31)	7.500.000
184	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	24.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	18.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	12.000.000
185	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	18.000.000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	13.500.000
186	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	13.500.000
		Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	9.750.000
187	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; TBĐ số 39 và thửa 1; TBĐ số 40)	Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	8.250.000
		Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	6.000.000
188	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 241; TBĐ số 34).	7.500.000
189	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	18.000.000
190	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	30.000.000
		Cầu Ea Nao	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa 111; TBĐ số 47 P Tân Hòa; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	22.500.000
191	Nguyễn Văn Linh	Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ranh giới xã Ea Tu	12.000.000
192	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	30.000.000
193	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	15.000.000
194	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân	12.000.000

			tộc	
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	8.250.000
195	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Quang Trung	15.000.000
		Quang Trung	Mai Xuân Thường	9.750.000
196	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	97.920.000
197	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	22.500.000
198	Phạm Hồng Thái	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (hết thửa 49 và 190; TĐĐ số 24)	12.000.000
199	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	18.000.000
200	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	18.750.000
201	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư E Bur	12.000.000
202	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	7.500.000
203	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 642; TĐĐ số 4)	6.000.000
204	Phạm Văn Đồng	Bên trái: Thửa 74; TĐĐ số 47; Bên phải: Nguyễn Lương Bằng	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	32.000.000
		Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	Nguyễn Sinh Sắc	32.000.000
		Nguyễn Sinh Sắc	Giáp ranh xã Ea Tu	8.000.000
205	Phan Bội Châu	Nguyễn Tấn Thành	Lê Hồng Phong	82.500.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	60.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Tri Phương	42.000.000
		Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	30 tháng 4	24.000.000
		Nguyễn Tri Phương (thuộc đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	30 tháng 4	34.000.000
206	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Trần Hưng Đạo	81.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Cao Vân	67.500.000
		Trần Cao Vân	Lê Thị Hồng Gấm	54.000.000
207	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Minh Thảo	18.000.000
208	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	30.000.000
209	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	12.000.000
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	10.500.000
		Lê Duẩn	Hoàng Hữu Nam	12.000.000
210	Phan Huy Chú	Hoàng Hữu Nam	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	7.500.000
211	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	9.000.000
212	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường (Thửa 31; TĐĐ số 20)	7.500.000
213	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 153; 155; TĐĐ số 12)	9.000.000
214	Phan Trọng Tuệ	95 Ybih Alêô	Tôn Đức Thắng	18.000.000
215	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	7.500.000
		Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TĐĐ số 98)	5.250.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TĐĐ số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa 48; TĐĐ số 100)	3.750.000

		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa 48; TBĐ số 100)	Hết đường (Thửa 193; TBĐ số 61)	2.250.000
216	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	12.000.000
217	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	9.000.000
218	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
219	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	15.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	12.000.000
220	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm Brăm	9.000.000
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa 26; 28; TBĐ số 117)	7.500.000
221	Pi Năng Tắc	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đến thửa 321; TBĐ số 24)	9.000.000
222	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	97.920.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	60.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trần Bình Trọng	52.500.000
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gùh	27.000.000
		Nơ Trang Gùh	Mạc Đình Chi	21.000.000
223	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	9.000.000
224	Sấm Brăm	Đặng Văn Ngừ	Hết đường (Lê Duẩn)	7.500.000
225	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	7.500.000
226	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	12.000.000
227	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	16.500.000
228	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Hết đường (Hết thửa 303, 1108; TBĐ số 3)	6.750.000
229	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	18.000.000
230	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	10.500.000
231	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	6.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	5.250.000
232	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	7.500.000
		Bạch Đằng	Hết thửa 455; TBĐ số 29	4.500.000
233	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
234	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cổng số 1)	12.000.000
235	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa 26; TBĐ số 66)	9.000.000
236	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
237	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thường	30 tháng 4	22.700.000
		30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	11.050.000
238	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	13.500.000
239	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	21.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	16.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm (thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	25.000.000
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	15.000.000
240	Tổ Hữu	Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa 37, TBĐ số 144, P. Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, TBĐ số 97, P. Khánh Xuân	12.000.000
		Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa 37, TBĐ số 144, P. Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, TBĐ số 97, P. Khánh Xuân	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	7.500.000
241	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	10.500.000
242	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	37.500.000

		Đối diện nhà hàng Đại Ngàn (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		35.000.000
		Kpã Pủi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	30.000.000
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	33.000.000
243	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Chợ Tân Phong	7.500.000
244	Tôn Thất Tùng	Lê Vũ	Trương Quang Giao	21.000.000
245	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	13.500.000
246	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	22.500.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	24.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	19.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa 29; TBĐ số 8)	12.000.000
247	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	16.500.000
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	21.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	16.500.000
248	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	18.000.000
249	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	13.500.000
250	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	52.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	37.500.000
251	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	18.000.000
252	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	16.500.000
253	Trần Khánh Dư	Trương Chinh	Phan Chu Trinh	24.000.000
254	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	10.500.000
255	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 2, 3; TBĐ số 66)	5.250.000
256	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	10.500.000
257	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hết đường (Hết thửa 27; TBĐ số 84 và hết thửa 103; TBĐ số 68)	7.500.000
258	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	36.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	24.000.000
	Trần Nhật Duật nói dài	Nguyễn Khuyến	Trịnh Công Sơn	15.000.000
259	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	60.000.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	33.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	22.500.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	12.000.000
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	7.500.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (Hết cánh đồng rẽ trái ra đường Nguyễn Thị Định)	6.000.000
260	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)			14.500.000
261	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	33.000.000
262	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	19.500.000
263	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	16.500.000
264	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	10.500.000
		Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Võ Nguyên Giáp	15.000.000
		Võ Nguyên Giáp	Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	12.800.000
		Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Văn Cừ	16.000.000
265	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	16.500.000
266	Trịnh Văn Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 133;	9.000.000

			TBĐ số 5 và hết thửa 120; TBĐ số 7)	
267	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	25.500.000
		Trần Phú	Hết đường	16.500.000
268	Trương Đăng Quế	Trần Văn Phụ (kéo dài)	Y Moan Ê'nuôl	7.500.000
269	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	9.750.000
270	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 91; TBĐ số 53)	15.000.000
271	Trương Quang Tuấn	Lê Vụ	Trương Quang Giao	10.500.000
272	Trương Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	54.000.000
273	Tú Xương	Trương Chinh	Lê Thánh Tông	22.500.000
274	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	10.500.000
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	9.000.000
275	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thửa 190; TBĐ số 29	9.000.000
		Thửa 190; TBĐ số 29	30 Tháng 4	3.750.000
276	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	11.250.000
277	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	18.000.000
278	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
279	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	12.000.000
280	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	7.500.000
		Phan Huy Chú	Cầu Duy Hòa	13.500.000
281	Võ Văn Kiệt	Cầu Duy Hòa	Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tổ Hữu	15.000.000
		Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tổ Hữu	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Trần Cao Vân	10.500.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	6.750.000
282	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	10.500.000
		Quang Trung	Trần Phú	18.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Công bệnh viện Thành phố cũ	12.000.000
283	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	18.000.000
284	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hẻm 9 Nguyễn Lương Bằng)	7.500.000
285	Y Bhin	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 323; TBĐ 11)	8.250.000
286	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	27.000.000
287	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	7.500.000
288	Y Jôn Niê	Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk	6.000.000
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Thửa 22; TBĐ số 124	3.750.000
		Thửa 22; TBĐ số 124	Hết địa bàn phường Ea Tam	3.000.000
289	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	86.400.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	70.500.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	52.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	40.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	30.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	22.500.000
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	15.000.000
290	Y Khu	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 148, 281; TBĐ 11)	8.250.000
291	Y Linh Niê Kdăm	Trường tiểu học Kim Đồng	Thế Lữ	9.000.000
292	Y Moan Ê'nuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	21.000.000
		Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	10 tháng 3	16.500.000
		10 tháng 3	Giáp ranh xã Cư Ebur	13.500.000

293	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	27.000.000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thường	15.000.000
294	Y Ngông nối dài	Mai Xuân Thường	Nguyễn Thị Định	10.500.000
295	Y Ni K'Sor	Ama Jhao	Hùng Vương	9.000.000
296	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 216, 462; TBĐ số 75)	12.000.000
297	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường (Hẻm 49 Y Ôn)	12.000.000
298	Y Plô Ê Ban	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
299	Y Som Êban	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	9.000.000
300	Y Thuyền K'Sor	Y Ni K'Sor	Hết đường (Thửa 56; TBĐ 11)	8.250.000
301	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	18.000.000
302	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	18.000.000
303	Y Wang	Lê Duẩn	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	16.500.000
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Cầu Ea Kniêr	11.250.000
304	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	9.000.000
305	Đường giao thông Quốc lộ 14 đoạn nối từ Lê Duẩn - Võ Văn Kiệt	Lê Duẩn - Phan Huy Chú	Đường 30/4 - Võ Văn Kiệt	11.520.000
306	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	12.750.000
307	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hà Huy Tập	3.000.000
308	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An			
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa 147; TBĐ số 48	7.200.000
		Hết thửa 147; TBĐ số 48	Nguyễn Xuân Nguyên	4.900.000
309	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	13.500.000
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	13.500.000
310	Trịnh Công Sơn	Trần Nhật Duật nối dài	Khu du lịch Đầu nguồn	7.200.000
311	- Trần Cừ (cũ Đường nối dài với trục chính của buôn (Từ nhà văn hóa cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			8.400.000
312	Khu dân cư 560 Lê Duẩn			
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			7.000.000
313	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam			
	- Đường bao quanh khu dân cư quy hoạch rộng 18 m			4.800.000
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14 m			4.900.000
	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14 m)		Đến đường bao quy hoạch rộng 18 m	4.500.000
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam			
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	15.000.000
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	14.000.000
315	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			4.950.000
316	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An			
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			18.000.000

317	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Công Thương)			
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		11.200.000
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	10.400.000
	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)			
318	Vũ Lăng	Văn Tiên Dũng	Hoàng Minh Thảo	14.000.000
319	Nguyễn Bá Ngọc	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	14.000.000
320	Nam Sơn	Văn Tiên Dũng	Đoàn Khuê	13.000.000
321	Khu dân cư đường Lê Vụ			
	- Đường giao với đường Lê Vụ quy hoạch 18m			15.000.000
	- Đường song song với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Giao với hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			15.000.000
322	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An			
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			12.000.000
	- Đường giao với đường Dã Tượng			12.000.000
323	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		8.250.000
	Khu dân cư Tân Phong			
324	Y Blôk Êban	16 Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	15.400.000
325	Chính Hữu	Y Blôk Êban	đường N4 (hết nhà văn hoá 3)	12.000.000
326	Phạm Huy Thông	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
327	Tê Hanh	Xuân Thuỷ	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
328	Ngô Thi Sĩ	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
329	Lý Đạo Thành	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
330	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Tổ	
331	Nguyễn Văn Tổ	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	15.400.000
332	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)			-
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		6.400.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		6.080.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		5.600.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		4.800.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		5.600.000
	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập			-
333	- Ngô Sỹ Liên	Trần Quý Cáp	thửa 36, tờ 85	11.000.000
334	Vũ Trọng Phụng	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	11.000.000
335	Ngô Văn Sở	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	13.200.000
336	Thạch Lam	Ngô Sỹ Liên	Võ Thị Sáu	13.200.000
337	Phan Tứ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	11.000.000
338	Nam Cao	Ngô Sỹ Liên	Thạc Lam	11.000.000

339	Lưu Trọng Lư	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa 77, tờ 80)	11.000.000
340	- Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	7.200.000
341	- Đường số 2' quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	11.000.000
342	- Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	11.000.000
	Khu dân cư buôn Păm Lăm - Kôsiêr			
343	Lê Hữu Kiêm	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	16.000.000
344	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	K Pă Klong	15.000.000
345	K Pă Klong	Ngô Văn Sở	A Ma Jao	16.000.000
346	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	K Pă Klong	15.000.000
347	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi (Cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)			
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm			13.500.000
348	Khu dân cư Hiệp Phúc			
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			14.300.000
349	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi			
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đinh Lễ	8.400.000
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			7.700.000
350	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			12.600.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			10.400.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			15.400.000
351	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F			9.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A			9.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m			8.000.000
	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất			
352	Vũ Xuân Thiều	474/11A Phan Bội Châu	32 đường 10/3	23.000.000
353	Huỳnh Văn Nghệ	474/9A Phan Bội Châu	20 đường 10/3	23.000.000
354	Trần Xuân Soạn	Vương Thừa Vũ	06 đường 10/3	23.000.000
355	Vương Thừa Vũ	506 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	23.000.000
356	Phan Huy Ích	542 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	23.000.000
357	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu			25.000.000
358	Khu tái định cư phường Thành Nhất			
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			4.900.000
359	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	15.000.000
360	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 554)	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm Bấm)	9.000.000
361	Hẻm đường Lê Duẩn (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Cầu trắng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.500.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.750.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
362	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Kinh Chi	9.100.000
363	Hẻm 2 Phan Chu	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh	20.800.000

	Trình			
364	Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vụ	34.300.000
365	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Trong khoảng từ Bùng binh Km3 đến cầu Ea Nao			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.500.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.750.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
366	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa 14, 31; TBĐ số 21; Bên phải Hết thửa 207; 224; TBĐ số 16)	7.500.000
367	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			6.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			5.250.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.750.000
368	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.500.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa 58, 59, 60; TBĐ số 16			3.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; TBĐ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa 140; TBĐ số 13).đường Lê Hồng Phong			2.550.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.250.000
369	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.250.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.950.000
370	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)			
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	3.000.000
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	3.000.000
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	3.000.000
371	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			16.900.000
Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An				
372	- Trần Văn Giàu (cũ Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông (cũ Đường 2-D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14)	30.000.000
373	- Đường 2-D, QH 30m	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	30.000.000
374	- Vũ Ngọc Nhạ (cũ Đường N-1, QH 24m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	24.500.000
375	-Trần Quốc Tảng (cũ Đường số 1-D, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Vũ Ngọc Nhạ	23.800.000
376	Lê Văn Lương (cũ2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	23.800.000
377	- Dương Quảng Hàm (cũ Đường số 3-N và 2-N, QH 16m	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	23.800.000
Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An				
378	- Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	25.000.000

379	- Trần Hoàn (cũ Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)	Phan Anh	Trần Văn Trà	24.000.000
380	- Trần Văn Trà (cũ Đường D1, quy hoạch 20)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	23.000.000
381	-Phan Anh (cũ Đường số 3, quy hoạch 20m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	23.000.000
382	- Lưu Hữu Phước (cũ Đường số 4, quy hoạch 20m)	Phan Anh	Trần Văn Trà	23.000.000
383	- Lương Định Của (cũ Đường số 2, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	22.000.000
384	- Trần Nguyên Đán (cũ Đường số 1, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	22.000.000
385	Khu dân cư Km7, phường Tân An			
	- Đường KV1	Đường KV2	Đường N 10	17.600.000
	- Đường KV2	Đường KV1	Đường D6	16.000.000
	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10/3	16.000.000
	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	17.600.000
	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	11.200.000
	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	9.600.000
	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	19.200.000
	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	9.600.000
	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	11.200.000
	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	11.200.000
	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP2-1.20)	Đường D5	8.000.000
	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.37)	8.000.000
	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	9.600.000
	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	19.200.000
	Đường N1	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.1)	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.5)	9.600.000
	Đường N2	Đường N1	Đường D6	8.000.000
	Đường N2A	Đường KV1	Đường N1	9.600.000
	Đường N3	Đường N1	Đường N1	8.000.000
		(tại vị trí thửa số DL5.6)	(tại vị trí thửa số DL5.11)	
	Đường N4	Đường D6	Đường KV1	11.200.000
	Đường N5	Đường D3	Đường D3	8.000.000
	Đường N6	Đường D6	Đường KV1	11.200.000
	Đường N7	Đường D6	Đường KV1	11.200.000
	Đường D3	Đường KV2	Đường N5	9.600.000
	Đường D4	Đường KV2	Đường N5	9.600.000
	Đường D7	Đường KV2	Đường N1	9.600.000
	Đường DB1	Đường N8	Đường KV3	8.000.000
386	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An			
	* Đường khu vực			
	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	12.800.000
	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	12.800.000
	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	12.800.000
	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	12.000.000

	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	12.800.000
	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	12.000.000
	* Đường phân khu vực			
	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	9.600.000
	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	11.200.000
	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	9.600.000
	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	9.600.000
	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	11.200.000
	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	9.600.000
	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	9.600.000
	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	9.600.000
	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	9.600.000
	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	9.600.000
387	Khu dân cư phường Tân Hòa (Công ty 507)			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			12.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			11.630.000
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			11.325.000
	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			11.325.000
388	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			20.600.000
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			20.600.000
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			20.300.000
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			19.200.000
389	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vù nối dài)			34.300.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nối dài)			31.600.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)			31.600.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vù nối dài)			32.100.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			23.000.000
390	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập			
	- Đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vù	Nguyễn Văn Cừ	34.300.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			30.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			30.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài), vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			32.000.000
Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)				
391	- Lê Thanh Nghị (cũ Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m)	Nguyễn Văn Linh		21.000.000
392	Phan Văn Trị	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	20.000.000
393	Nguyễn Thị Chiên	Phan Văn Trị	hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	20.000.000
394	Nguyễn Cao	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	20.000.000
395	Bùi Xuân Phái	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	19.000.000
396	Xuân Quỳnh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	19.000.000
397	Huy Du	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	19.000.000
398	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			9.000.000
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			6.750.000
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			6.000.000
399	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu			

	chăn nuôi cũ 6,2 ha)			
	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			9.000.000
	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			9.000.000
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			8.250.000
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			7.500.000
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			7.500.000
400	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk			
	- Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.750.000
	- Đường nội bộ (đường S 22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			8.250.000
	- Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			8.250.000
401	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ)			
	- Đoạn qua phường Tân Thành			33.000.000
	- Đoạn qua phường Tự An			24.000.000
	- Đoạn qua phường Tân Lập			19.500.000
402	- Đoạn qua xã Hoà Thắng			15.000.000
	Khu đô thị sinh thái cà phê tuổi xanh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột			
	Đường chính khu vực			
	- Đường số 1	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4	33.000.000
	Đường khu vực			
	- Đường số 3	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	30.000.000
	- Đường số 11	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6	30.000.000
	- Đường số 15	Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	28.500.000
	Đường phân khu			
	- Đường số 4	Đường số 1	Đường số 7	28.500.000
	- Đường số 5	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	28.500.000
	- Đường số 6	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	28.500.000
	- Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	27.750.000
	- Đường số 8	Đường số 6	Đường số 14	27.000.000
	- Đường số 9	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	27.750.000
	- Đường số 10	Đường số 3	Đường số 14	27.000.000
	- Đường số 12	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	27.750.000
	- Đường số 13	Đường số 14	Hết đường	25.500.000
	- Đường số 14	Đường số 7	Đường số 13	25.500.000
		Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	
403	Khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An			
	Đường Nguyễn Khắc Tính	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	12.000.000
	Đường Tôn Thất Tùng	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	12.000.000
	Đường Trương Quang Tuân	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	10.500.000
404	Công chúa Ngọc Hân (cũ Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùng phường Tân An)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	18.000.000
405	Nguyễn Minh Châu	Hẻm 08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	18.000.000
406	Hoài Thanh	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	18.000.000
407	Tô Hoài	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	18.000.000
Phường Thành Nhất				
408	Triệu Quang Phục	Hẻm 113 Nguyễn Cơ Thạch	Mỏ đá 507	7.000.000
409	Hoàng Sâm	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ tin lành	7.000.000
410	Bùi Thiện Ngộ	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	7.000.000

411	Lê Quang Đạo	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	7.000.000
412	Đinh Đức Thiện	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6, Buôn Ky	7.000.000
413	Hoàng Quốc Việt	Mai Hắc Đế	đường 30/4	5.000.000
Phường Tân Lập				
414	Trần Quốc Hoàn	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vụ	15.000.000
415	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Chí Thanh	hết thửa 30, tờ 77	15.000.000
Phường Khánh Xuân				
416	Huỳnh Tấn Phát	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội	7.500.000
417	Lê Văn An	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	5.200.000
Phường Tân Lợi				
418	Duy Tân	Hẻm 116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	8.000.000
419	Lương Văn Can	126 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	8.000.000
420	Hà Huy Giáp	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	8.000.000
421	Trịnh Tổ Tâm	Nguyễn Hữu Thấu	hẻm 128 Đồng Khởi	8.000.000
422	Nguyễn Đình Hoàng	18 Đồng Khởi	Trịnh Tổ Tâm	8.000.000
423	Lưu Quang Vũ	30 Đồng Khởi	Trịnh Tổ Tâm	8.000.000
424	Thích Quảng Đức	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang thành phố	10.000.000
Phường Ea Tam				
425	Nguyễn Xí	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	4.800.000
426	Dương Khuê	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	4.800.000
427	Đặng Thuỳ Trâm	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	7.500.000
428	Đỗ Văn Cầm	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	5.000.000
429	Trần Can	Hẻm 120 Y Wang	Hẻm 121 Nguyễn An Ninh	4.500.000
430	Hồ Đắc Sĩ	Hẻm 128 Y Wang	Hẻm 121 Nguyễn An Ninh	4.500.000
431	Hoàng Minh Đạo	Hẻm 170 Y Wang	Hẻm 121 Nguyễn An Ninh	4.500.000
432	Ung Văn Khiêm	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	4.500.000
433	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Đào Duy Anh	5.400.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.